

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**



Tháng 2 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 30

0/1
JH
V
H
P

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | |
|------------------------|----------------------------|
| 1. Ông Phạm Ánh Dương | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| 2. Ông Phạm Hoàng Việt | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| 3. Ông Nguyễn Lê Trung | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| 4. Bà Hòa Thị Thu Hà | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| 5. Ông Phạm Đình Ngu | Ủy viên Hội đồng Quản trị |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|------------------------|-------------------|
| 1. Ông Nguyễn Lê Trung | Tổng Giám đốc |
| 2. Ông Trần Hoàng Hoan | Phó Tổng Giám đốc |
| 3. Ông Phạm Hoàng Việt | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2014



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.
Tel: +84.4 222 12 891 Fax: +84.4 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 3535/2014/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2014, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
GCNĐKHNKT số 0747-2013-072-01
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế(IFC)
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

A blue ink signature.

Phạm Thị Thu Hương
Kiểm toán viên
GCNĐKHNKT số 1693-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		495.025.008.321	433.003.091.629
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	130.266.723.762	103.421.045.480
1. Tiền	111		113.266.723.762	13.247.925.190
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	90.173.120.290
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.942.387.955	93.812.818.953
1. Phải thu khách hàng	131		76.666.094.111	55.926.135.620
2. Trả trước cho người bán	132		55.117.289.723	34.357.487.870
3. Các khoản phải thu khác	135		15.159.004.121	3.529.195.463
III. Hàng tồn kho	140		200.025.997.066	195.577.712.457
1. Hàng tồn kho	141	5.2	200.025.997.066	195.577.712.457
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.789.899.538	40.191.514.739
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.957.354.117	3.247.555.086
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.967.080.118	5.472.792.052
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.3	5.865.465.303	31.471.167.601
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		655.544.196.312	467.490.698.249
I. Tài sản cố định	220		605.159.756.298	430.583.448.439
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	534.173.759.631	382.879.490.393
- Nguyên giá	222		709.289.929.529	509.875.045.742
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(175.116.169.898)	(126.995.555.349)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	33.899.031.144	22.470.972.828
- Nguyên giá	228		36.153.869.936	24.100.217.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.254.838.792)	(1.629.244.572)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	37.086.965.523	25.232.985.218
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		39.255.796.179	30.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.7	37.755.796.179	29.100.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	5.8	1.500.000.000	1.500.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		11.128.643.835	6.307.249.810
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.848.566.137	6.126.005.353
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		280.077.698	181.244.457
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.150.569.204.633	900.493.789.878

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		598.551.168.719	373.901.324.306
I. Nợ ngắn hạn	310		515.468.247.067	357.290.324.306
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	334.296.710.948	229.171.132.347
2. Phải trả người bán	312	5.10	155.949.465.449	104.929.794.720
3. Người mua trả tiền trước	313		11.351.552.129	7.335.071.112
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	4.031.283.006	5.489.113.789
5. Phải trả người lao động	315		7.232.858.110	5.294.499.797
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	2.382.861.508	1.437.598.209
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		223.515.917	3.633.114.332
II. Nợ dài hạn	330		83.082.921.652	16.611.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	5.13	83.082.921.652	16.611.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		543.446.500.724	518.556.655.257
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	543.446.500.724	518.556.655.257
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		198.000.000.000	198.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		130.933.926.549	130.933.926.549
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.209.874.449	10.408.445.862
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.088.448.201	10.287.019.614
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10.632.061.783	8.738.885.556
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		177.582.189.742	160.188.377.676
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		8.571.535.190	8.035.810.315
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.150.569.204.633	900.493.789.878



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giang
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng	01	6.1	1.158.676.596.112	1.013.465.197.675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	1.168.813.243	3.431.965.223
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10		1.157.507.782.869	1.010.033.232.452
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	978.972.604.135	823.693.715.047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		178.535.178.734	186.339.517.405
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.609.884.884	1.060.162.912
7. Chi phí tài chính	22	6.4	21.635.143.514	30.264.145.218
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.108.189.410	29.362.606.635
8. Chi phí bán hàng	24		63.352.391.866	61.280.814.641
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		36.338.296.308	31.833.594.682
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.819.231.930	64.021.125.776
11. Thu nhập khác	31		2.538.101.186	3.228.622.664
12. Chi phí khác	32		119.791.191	626.170.815
13. Lợi nhuận khác	40		2.418.309.995	2.602.451.849
14. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		4.849.242.924	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.086.784.849	66.623.577.625
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	15.714.076.976	10.396.317.261
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(98.833.241)	49.672.150
18. Lợi nhuận sau thuế	60		55.471.541.114	56.177.588.214
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		535.724.875	1.035.810.315
18.2. Lợi nhuận sau thuế của công ty công ty mẹ	62		54.935.816.239	55.141.777.899
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.6	2.775	4.850



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giang
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>71.086.784.849</i>	<i>66.623.577.625</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ	02	48.746.208.769	46.632.888.212
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.273.454.179	2.457.336
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.595.142.397)	(167.776.939)
- Chi phí lãi vay	06	17.108.189.410	29.362.606.635
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	136.619.494.810	142.453.752.869
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(41.052.711.630)	(8.593.177.668)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(4.448.284.609)	(69.978.728.053)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	39.103.395.577	93.787.184.233
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(5.432.359.815)	(3.032.757.523)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(21.331.321.084)	(32.805.106.635)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(17.153.528.975)	(10.117.218.120)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	11.143.176.845	11.624.871.301
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(13.923.416.665)	(12.218.287.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	83.524.444.454	111.120.532.736

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(207.156.343.660)	(64.806.281.122)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	329.309.091
3. Tiền thu hồi cho vay	24	-	(1.500.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33.849.335.255)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	29.100.000.000	50.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.264.174.397	167.776.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(208.641.504.518)	(15.809.195.092)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	128.453.926.549
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.077.343.977.855	765.129.585.281
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(905.746.477.602)	(905.325.302.488)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.781.367.000)	(13.051.153.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	151.816.133.253	(24.792.943.931)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	26.699.073.189	70.518.393.713
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	103.421.045.480	32.921.082.097
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	146.605.093	(18.430.330)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	130.266.723.762	103.421.045.480



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giang
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 17 ngày 20 tháng 09 năm 2013.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT PLASTIC AND GREEN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty con

Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (“Công ty con”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 04 năm 2011.

Công ty con có tên giao dịch: AN PHAT - YEN BAI MINERAL & PLASTIC JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là AnphatYenbaiM&P., JSC.

Trụ sở của Công ty con tại Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 09 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 198.000.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tám tỷ đồng) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Danh sách các cổ đông sáng lập của Công ty như sau:

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)
1	Phạm Ánh Dương	Phổ thông	1.854.000	18.540.000.000
2	Phạm Hoàng Việt	Phổ thông	879.300	8.793.000.000
3	Nguyễn Lê Trung	Phổ thông	236.700	2.367.000.000
4	Nguyễn Đức Dũng	Phổ thông	30.000	300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 1 công ty con, chi tiết thông tin về các công ty con của Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
Hoạt động chính:	:	Là công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác đá, mua bán vật liệu xây dựng, kinh doanh thương mại và sản xuất các sản phẩm nhựa.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2013	:	79.000.000.000 đồng
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	:	91,86%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	91,86%

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu và dự phòng nợ khó đòi trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2011/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Cây lấy năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	5
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất Nhà máy 1	50
Quyền sử dụng đất Nhà máy 2 và Nhà máy 3	25
Phần mềm máy vi tính	3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thuế (Tiếp theo)

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 1. Thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác là 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	483.599.185	709.046.310
Tiền gửi ngân hàng	108.340.470.577	12.538.878.880
Tiền đang chuyển	4.442.654.000	-
Tương đương tiền (*)	17.000.000.000	90.173.120.290
Cộng	130.266.723.762	103.421.045.480

(*)Tại ngày 31/12/2013, Công ty có các khoản tương đương tiền trị giá 17.000.000.000 VND là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo 02 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 80/2013/PGBHaiDuong ngày 23/12/2013 và số 81/2013/PGBHaiDuong ngày 24/12/2013. Lãi suất 7%/năm, trả lãi vào cuối kỳ. Tất cả các khoản tiền gửi trên đều đã được Công ty sử dụng để đảm bảo các khoản vay.

5.2. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.366.169.099	229.177.401
Nguyên liệu, vật liệu	123.084.009.054	139.484.901.314
Công cụ, dụng cụ	5.509.947.850	4.183.399.199
Chi phí SXKD dở dang	9.012.772.030	11.809.024.855
Thành phẩm	53.786.297.474	39.871.209.688
Hàng gửi đi bán	266.801.559	-
Cộng	200.025.997.066	195.577.712.457

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2013 là 191.567.310.418 đồng.

5.3. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.306.616	42.678.971
Tạm ứng	5.281.384.250	28.668.206.309
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	582.774.437	2.760.282.321
Cộng	5.865.465.303	31.471.167.601

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
 Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
 thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

5.4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ													
Số dư tại ngày 01/01/2013	99.046.347.531	353.048.700.774	39.002.760.051	2.112.879.386	15.670.983.000	993.375.000	509.875.045.742						
Mua trong năm	302.070.472	184.336.993.321	10.129.233.543	132.526.672	-	5.737.272.727	200.638.096.735						
Giảm khác (*)	-	320.241.962	54.196.000	848.774.986	-	-	1.223.212.948						
Số dư tại ngày 31/12/2013	99.348.418.003	537.065.452.133	49.077.797.594	1.396.631.072	15.670.983.000	6.730.647.727	709.289.929.529						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
Số dư tại ngày 01/01/2013	13.797.453.445	100.571.887.824	10.052.539.712	945.566.679	1.512.388.493	115.719.196	126.995.555.349						
Khấu hao trong năm	5.605.658.608	37.258.987.248	4.742.151.695	316.224.047	838.347.712	99.480.560	48.860.849.870						
Giảm khác (*)	-	241.900.771	23.702.040	474.632.510	-	-	740.235.321						
Số dư tại ngày 31/12/2013	19.403.112.053	137.588.974.301	14.770.989.367	787.158.216	2.350.736.205	215.199.756	175.116.169.898						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
Số dư tại ngày 01/01/2013	85.248.894.086	252.476.812.950	28.950.220.339	1.167.312.707	14.158.594.507	877.655.804	382.879.490.393						
Số dư tại ngày 31/12/2013	79.945.305.950	399.476.477.832	34.306.808.227	609.472.856	13.320.246.795	6.515.447.971	534.173.759.631						

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2013 là 433.795.776.180 đồng.

(*) Giảm khác là giảm do phân loại theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5.5. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2013	24.019.631.740	80.585.660	24.100.217.400
Mua trong năm	12.088.352.536	-	12.088.352.536
Giảm khác (*)	-	34.700.000	34.700.000
Số dư tại ngày 31/12/2013	36.107.984.276	45.885.660	36.153.869.936
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2013	1.563.869.912	65.374.660	1.629.244.572
Khấu hao trong năm	645.083.220	4.990.000	650.073.220
Giảm khác (*)	-	24.479.000	24.479.000
Số dư tại ngày 31/12/2013	2.208.953.132	45.885.660	2.254.838.792
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 01/01/2013	22.455.761.828	15.211.000	22.470.972.828
Số dư tại ngày 31/12/2013	33.899.031.144	-	33.899.031.144

(*) Giảm khác là giảm do phân loại theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đây là các khoản chi phí đầu tư xây dựng cho Dự án Nhà máy số 5 (Nhà máy 1 mở rộng).

5.7. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì Vinh (i)	37.755.796.179	-
Công ty Cổ phần Mỹ Sơn - Tây Bắc (ii)	-	29.100.000.000
Cộng	37.755.796.179	29.100.000.000

(i) Đây là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát vào Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh dưới hình thức mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh (Mã chứng khoán VBC). Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát nắm giữ 966.582 cổ phiếu tương đương với 32,22% số lượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh lưu hành. Công ty liên kết có hoạt động sản xuất kinh doanh chính là: sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; In bao bì; Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Krapt, máy móc sản xuất bao bì...); Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh nhà ở... Công ty liên kết có địa chỉ tại số 18, Đường Phong Định Cảng, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT**

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.7. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

(ii) Khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Mỹ Sơn - Tây Bắc đã được thoái vốn toàn bộ theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 2506/2013/BB-HĐQT ngày 25/6/2013 và Nghị quyết số 0625/2013/NQ-HĐQT ngày 25/6/2013 của Hội đồng quản trị.

5.8. Đầu tư dài hạn khác

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Truyền thông Bình Minh dưới hình thức mua trái phiếu theo hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 26/7/2012 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Truyền thông Bình Minh và Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát về việc mua trái phiếu chuyển đổi tổng mệnh giá 1.500.000.000 VND, với lãi suất 18%/năm. Công ty Cổ phần Truyền thông Bình Minh có địa chỉ tại P 302, nhà D, khu nhà Vinaconex 3, phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102726217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21/04/2008.

5.9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	50.902.320.348	61.518.462.259
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex (ii)	9.554.461.013	13.227.383.758
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	23.271.049.002
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)	177.720.178.271	89.843.040.185
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	-	30.296.830.983
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN (iv)	5.775.546.250	11.014.366.160
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (v)	33.265.823.272	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vi)	11.457.589.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (vii)	45.620.792.794	-
Cộng	<u>334.296.710.948</u>	<u>229.171.132.347</u>

(i) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, trong đó số dư tiền vay có gốc ngoại tệ là 1.600.096 USD và số dư tiền vay bằng đồng Việt Nam là 17.164.296.188 đồng. Lãi suất các khoản vay bằng VND từ 8% đến 8,5%/năm, lãi suất các khoản vay bằng USD từ 3,5% đến 4%/năm.

(ii) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, trong đó toàn bộ số dư tiền vay bằng đồng Việt Nam. Các khoản vay của Công ty có lãi suất là 7,5%/năm.

(iii) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, trong đó số dư tiền vay có gốc ngoại tệ là 6.291.032,74 USD và số dư tiền vay bằng đồng Việt Nam là 45.073.750.896 đồng. Lãi suất các khoản vay bằng VND là 7,0%/năm, lãi suất các khoản vay bằng USD là 3,5%/năm.

(iv) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH một thành viên Shinhan Việt Nam, trong đó toàn bộ số dư tiền vay bằng ngoại tệ là 273.915 USD. Các khoản vay của Công ty có lãi suất là 3,24%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.9. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(v) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, trong đó số dư tiền vay có gốc ngoại tệ là 1.495.462 USD và số dư tiền vay bằng đồng Việt Nam là 1.734.007.002 đồng. Lãi suất các khoản vay bằng VND là 8%/năm, lãi suất các khoản vay bằng USD từ 3,4% đến 4%/năm.

(vi) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank), trong đó toàn bộ số dư tiền vay bằng ngoại tệ là 543.400 USD. Các khoản vay của Công ty có lãi suất là 3,5%/năm.

(vii) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, trong đó số dư tiền vay có gốc ngoại tệ là 1.731.501 USD và số dư tiền vay bằng đồng Việt Nam là 9.112.088.726 đồng. Lãi suất các khoản vay bằng VND là 6,75%/năm, lãi suất các khoản vay bằng USD là 3,5%/năm.

5.10. Phải trả người bán

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp nước ngoài	141.062.011.382	8.720.197.853
Phải trả nhà cung cấp trong nước	14.887.454.067	96.209.596.867
Cộng	155.949.465.449	104.929.794.720

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.993.037.086	5.432.489.086
Thuế thu nhập cá nhân	28.762.891	56.624.703
Các loại thuế khác	9.483.029	-
Cộng	4.031.283.006	5.489.113.789

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	71.075.734	33.332.774
Bảo hiểm xã hội	3.368.104	8.922.784
Bảo hiểm y tế	1.185.040	1.673.551
Bảo hiểm thất nghiệp	227.776	744.691
Tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	19.014.972	202.953.642
Cổ tức phải trả	23.825.000	5.192.000
Phải trả, phải nộp khác	2.264.164.882	1.184.778.767
Cộng	2.382.861.508	1.437.598.209

5.13. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	83.082.921.652	16.011.000.000
Ngân hàng Công Thương - CN Hải Dương	-	600.000.000
Cộng	83.082.921.652	16.611.000.000

(i) Đây là các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo 5 hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 213/HĐTD/TH-PN/PGBHD/13 ngày 13/6/2013, số 214/HĐTD/TH-PN/PGBHD/13 ngày 13/6/2013, số 310/HĐTD/TH-PN/PGBHD/13 ngày 31/07/2013, số 548/HĐTD/TH-PN/PGBHD/13 ngày 24/12/2013 và số 558/HĐTD/TH-PN/PGBHD/13 ngày 30/12/2013. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất của các khoản vay này khoảng 10,5% đến 13,5%/năm, toàn bộ số dư tiền vay bằng đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

5.14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân		Cộng
	VND	VND						VND	VND	
Số dư tại 01/01/2012	99.000.000.000	107.100.000.000		(136.775.000)	7.106.686.273	6.394.577.025	4.073.424.158	126.817.335.997	350.355.248.453	
Tăng vốn trong năm	99.000.000.000	23.833.926.549	-	-	-	-	-	-	122.833.926.549	
Lãi năm trước	-	-	-	-	-	-	-	55.141.777.899	55.141.777.899	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.301.759.589	3.301.759.589	4.387.482.749	(21.349.962.053)	(10.358.960.126)	
Tăng khác	-	-	-	-	-	590.683.000	455.449.449	10.429.625.834	11.475.758.283	
Đánh giá tăng trong kỳ	-	-	-	309.487.558	-	-	-	-	309.487.558	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(10.850.400.000)	(10.850.400.000)	
Chi tiền quỹ	-	-	-	-	-	-	(177.470.800)	-	(177.470.800)	
Đánh giá giảm trong kỳ	-	-	-	(172.712.558)	-	-	-	-	(172.712.558)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(1)	(1)	
Số dư tại 31/12/2012	198.000.000.000	130.933.926.549			10.408.445.862	10.287.019.614	8.738.885.556	160.188.377.676	518.556.655.257	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	54.935.816.239	54.935.816.239	
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	-	2.801.428.587	2.801.428.587	3.672.933.897	(17.742.004.173)	(8.466.213.102)	
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	-	(19.800.000.000)	(19.800.000.000)	
Chi tiền quỹ	-	-	-	-	-	-	(1.779.757.670)	-	(1.779.757.670)	
Số dư tại 31/12/2013	198.000.000.000	130.933.926.549			13.209.874.449	13.088.448.201	10.632.061.783	177.582.189.742	543.446.500.724	

(i) Phân chia lợi nhuận của Công ty mẹ năm 2012 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 0501/2013/NQ-ĐHĐ ngày 20 tháng 05 năm 2013. Theo đó, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận cho các quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển là 5%, riêng quỹ khen thưởng là 15% lợi nhuận năm 2012. Chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu là 19.800.000.000 đồng. Phân chia lợi nhuận của Công ty con năm 2012 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1706/2013/NQ-ĐHĐ ngày 17 tháng 06 năm 2013: Theo đó, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận cho các quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi là 5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5.13 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	198.000.000.000	198.000.000.000
Cộng	198.000.000.000	198.000.000.000

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	198.000.000.000	99.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	99.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	198.000.000.000	198.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.800.000.000	10.850.400.000

d. **Cổ phiếu**

	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.800.000	19.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.800.000	19.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.800.000</i>	<i>19.800.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.800.000	19.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.800.000</i>	<i>19.800.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.158.676.596.112	1.013.465.197.675
Doanh thu bán hàng hóa	77.109.800.329	75.968.615.532
Doanh thu bán các thành phẩm	1.081.566.795.783	937.496.582.143
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.168.813.243	3.431.965.223
Giảm giá hàng bán	990.861.952	612.192.078
Hàng bán bị trả lại	177.951.291	2.819.773.145
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.157.507.782.869	1.010.033.232.452

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn bán hàng hóa	73.902.893.169	26.667.610.950
Giá vốn bán thành phẩm	905.069.710.966	797.026.104.097
Cộng	978.972.604.135	823.693.715.047

6.3. Doanh thu tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.321.392.397	96.026.939
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.012.200.204	892.385.973
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.542.283	
Lãi từ đầu tư trái phiếu	273.750.000	71.750.000
Cộng	6.609.884.884	1.060.162.912

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	17.108.189.410	29.362.606.635
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.249.416.114	901.538.583
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.275.996.462	-
Chi phí tài chính khác	1.541.528	-
Cộng	21.635.143.514	30.264.145.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	71.086.784.849	66.623.577.625
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.806.210.568	877.278.065
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>1.806.210.568</i>	<i>877.278.065</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	72.892.995.417	67.500.855.690
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập đang được giảm thuế	-	15.156.143.420
Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi	22.926.718.606	42.340.110.049
Thu nhập chịu thuế không hưởng ưu đãi	45.500.428.831	9.805.913.621
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Tỷ lệ thuế được giảm (i)	50%	50%
Tỷ lệ thuế được giảm	0%	30%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	14.240.947.041	10.396.317.261
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.473.129.935	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.714.076.976	10.396.317.261

- (i) Năm 2013, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 1.

6.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	54.935.816.239	55.141.777.899
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.935.816.239	55.141.777.899
Cổ phiếu lưu hành bình quân	19.800.000	11.370.249
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	2.775	4.850
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh yếu tố

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	882.989.022.016	976.123.415.209
Chi phí nhân công	80.761.806.901	59.732.454.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.510.923.090	47.085.597.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.339.496.841	54.347.914.619
Chi khác bằng tiền	7.510.328.070	15.386.401.719
Cộng	1.083.111.576.918	1.152.675.784.134

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.9 “*Vay và nợ ngắn hạn*” và 5.13 “*Vay và nợ dài hạn*” trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4. “*Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu*”.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.266.723.762	103.421.045.480
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.825.098.232	59.455.331.083
Đầu tư dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	223.591.821.994	164.376.376.563
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	417.379.632.600	245.782.132.347
Phải trả người bán và phải trả khác	158.332.326.957	106.367.392.929
Cộng	575.711.959.557	352.149.525.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2013			
Các khoản vay	334.296.710.948	83.082.921.652	417.379.632.600
Phải trả người bán và phải trả khác	158.332.326.957	-	158.332.326.957
Cộng	492.629.037.905	83.082.921.652	575.711.959.557
Tại ngày 01/01/2013			
Các khoản vay	229.171.132.347	16.611.000.000	245.782.132.347
Phải trả người bán và phải trả khác	106.367.392.929	-	106.367.392.929
Cộng	335.538.525.276	16.611.000.000	352.149.525.276

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.266.723.762	-	130.266.723.762
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.825.098.232	-	91.825.098.232
Đầu tư dài hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Cộng	223.591.821.994	-	223.591.821.994
Tại ngày 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.421.045.480	-	103.421.045.480
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.455.331.083	-	59.455.331.083
Đầu tư dài hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Cộng	164.376.376.563	-	164.376.376.563

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT**

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,
thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7.2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong năm 2013 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2013	
			VND	Năm 2012 VND
Hội đồng quản trị			660.000.000	660.000.000
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Phạm Đình Ngu	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ban kiểm soát			264.000.000	264.000.000
Ông Lê Thái Hưng	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao BKS	120.000.000	120.000.000
Bà Vũ Thị Thúy Nguyên	TV Ban kiểm soát	Thù lao BKS	72.000.000	72.000.000
Bà Văn Thị Lan Anh	TV Ban kiểm soát	Thù lao BKS	72.000.000	72.000.000
Ban Tổng Giám đốc			1.469.580.000	1.014.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc	Tiền lương	558.000.000	552.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	422.400.000	-
Ông Trần Hoàng Hoan	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	489.180.000	462.000.000

7.3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.



Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Hòa Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giang
Người lập